

VỀ CUỘC ĐÀM PHÁN GIỮA ĐẠI NAM VÀ PHÁP NĂM GIÁP TUẤT (1874) ĐÔI ĐIỀU NHÌN LẠI

NGUYỄN ĐÌNH CO*

Tóm tắt: Hòa ước Giáp Tuất (1874) là bản hòa ước bất bình đẳng thứ hai giữa Đại Nam và Pháp, đánh dấu sự chấm dứt hoàn toàn hi vọng của triều đình Huế trong việc chuộc lại lục tỉnh Nam Kỳ. Bài viết này phân tích bối cảnh, tiến trình đàm phán và nội dung của hòa ước, đồng thời đối sánh các nguồn tư liệu trong và ngoài nước để làm rõ những tác động của hòa ước đối với cả hai phía. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau năm 1874, Pháp đã củng cố chính quyền tại Nam Kỳ và đặt nền tảng cho việc mở rộng ra Bắc Kỳ, trong khi triều đình Huế phải đối diện với nguy cơ mất nước ngày càng hiện hữu.

Từ khóa: Hoà ước, Giáp Tuất, Đại Nam, Pháp, 1874.

Abstract: The Treaty of Giáp Tuất (1874) was the second unequal treaty concluded between Đại Nam and France, marking the complete end of the Huế court's hopes of redeeming the six provinces of Cochinchina. This article analyzes the context, negotiation process, and contents of the treaty, while also comparing domestic and foreign sources in order to clarify the impacts of the treaty on both sides. The study demonstrates that after 1874, France consolidated its sovereignty in Cochinchina and laid the groundwork for expansion into Tonkin, whereas the Huế court was forced to confront the increasingly imminent danger of national loss.

Keywords: Treaty; Giáp Tuất; negotiations; Đại Nam; France; 1874.

Ngày nhận bài: 4/7/2025; Ngày phản biện: 28/9/2025; Ngày duyệt đăng: 5/12/2025.

1. Đặt vấn đề

Trong lịch sử quan hệ Việt Nam - Pháp thế kỷ XIX, Hòa ước Giáp Tuất (1874) là một dấu mốc quan trọng, phản ánh sự chuyển biến sâu sắc trong cục diện chính trị và ngoại giao của triều đình nhà Nguyễn. Đây là bản hòa ước bất bình đẳng thứ hai, sau Hòa ước Nhâm Tuất (1862), và có ý nghĩa quyết định trong việc xác lập quyền kiểm soát của Pháp tại Nam Kỳ. Tuy nhiên, quá trình đàm phán dẫn đến ký kết Hòa ước Giáp Tuất vẫn còn nhiều điểm chưa được nghiên cứu một cách toàn diện. Các công trình của Phan Khoang (1961), Nguyễn Thế Anh (1970), Pierre Brocheux (2022), Yoshiharu Tsuboi (2017), Trần Văn Giàu (2001), Trần Xuân An (2004), Trương Bá Cẩn (2011), Nguyễn Xuân Thọ (2018),... mới chỉ đề cập hoặc mô tả sơ lược, chưa phân tích sâu về bối cảnh, động cơ, và hệ quả của hòa ước.

Việc nhìn lại cuộc đàm phán năm 1874 không chỉ giúp làm sáng tỏ những khía cạnh còn bỏ ngỏ trong sử liệu, mà còn góp phần đánh giá lại vai trò của triều đình Huế trong nỗ lực bảo vệ chủ quyền quốc gia trước sức ép của thực dân Pháp. Đồng thời, nghiên cứu này cũng cho thấy những bước đi chiến lược của Pháp trong việc mở rộng ảnh hưởng từ Nam Kỳ ra Bắc Kỳ, đặt nền móng cho quá trình xâm lược toàn diện sau đó.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết vận dụng kết hợp hai phương pháp chủ đạo trong nghiên cứu lịch sử là phương pháp lịch sử và phương pháp logic. Phương pháp lịch sử được dùng để tái hiện bối cảnh, tiến trình đàm phán và các sự kiện liên quan đến Hòa ước Giáp Tuất (1874), thông qua việc đối chiếu và phân tích các nguồn tư liệu đương thời cùng các công trình nghiên cứu sau này.

*TS. Khoa Khoa học Xã hội và Nghệ thuật, Trường Đại học Sài Gòn. Email: ndco@sgu.edu.vn

Nhờ đó, nghiên cứu có thể phục dựng khách quan diễn biến của cuộc hòa đàm giữa Đại Nam và Pháp. Song song với đó, phương pháp logic được áp dụng để hệ thống hóa, lý giải nguyên nhân, bản chất và hệ quả của hòa ước, giúp phân tích chiều sâu và làm rõ tác động đối với cả hai phía.

Ngoài hai phương pháp chính, bài viết còn kết hợp phân tích - tổng hợp tư liệu nhằm đối chiếu các nguồn sử liệu trong và ngoài nước, từ đó rút ra những điểm tương đồng và khác biệt. Phương pháp so sánh được sử dụng để làm rõ sự khác biệt giữa Hòa ước Giáp Tuất (1874) và Hòa ước Nhâm Tuất (1862), qua đó nhận diện sự thay đổi trong chính sách ngoại giao của triều đình Huế và chiến lược của thực dân Pháp.

Sự kết hợp đa dạng các phương pháp này giúp bài viết vừa có tính thực chứng, vừa có khả năng khái quát, từ đó đưa ra những nhận định khách quan và sâu sắc hơn về cuộc đàm phán năm 1874 cũng như tác động lâu dài của Hòa ước Giáp Tuất đối với lịch sử Việt Nam cuối thế kỷ XIX.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Bối cảnh cuộc gặp gỡ giữa Đại Nam-Pháp năm Giáp Tuất (1874)

Năm 1859, sau khi không thành công ở Đà Nẵng, Pháp - Tây Ban Nha chuyển vào tấn công Gia Định. Âm mưu của liên quân là chiếm Gia Định rồi toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh cắt đứt nguồn tiếp tế lương thực cho quân đội triều đình, đồng thời tạo bàn đạp tấn công Campuchia, tìm đường xâm nhập vào Trung Hoa theo đường sông Mekong (Đoàn Minh Huân & Nguyễn Ngọc Hà, 2017: 31).

Sáng ngày 10-2-1859, liên quân Pháp - Tây Ban Nha với quân số 2.170 người và 20 tàu chiến tiến công cửa biển Vũng Tàu, sau đó tấn công vào đồn Cần Giuộc và các đồn dọc theo sông Đồng Nai (Bến Nghã, Chà Lã, Bến Tranh, Xóm Rẫy...) (Đoàn Minh Huân & Nguyễn Ngọc Hà, 2017: 32). Cùng thời điểm trên, vua Tự Đức xuống dụ cho toàn thể sĩ dân

Nam Kỳ được tự động tập hợp làm dân phu hoặc vào quân đội để đánh giặc và có khen thưởng hậu. Đồng thời các đồn lũy, cửa sông, cửa biển, cùng thành đất, các bảo ở các tỉnh của Nam Kỳ đều đặt súng lớn và tăng cường khí giới, phái lính và đồng đến đóng giữ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 611). Cuối năm 1859, thực dân Pháp gặp khó khăn trong các cuộc chiến tranh ở Trung Quốc, phải tập trung quân đi đánh Hoa Bắc nên không thể tăng viện ở Gia Định. Năm 1860, nhận thấy Pháp - Tây Ban Nha đã bỏ Đà Nẵng, tập trung tấn công Nam Kỳ, vua Tự Đức cử Nguyễn Tri Phương làm Tổng thống quân vụ đại thần ở quân thứ Gia Định, Tôn Thất Cáp đổi làm Tham tán, Phan Tĩnh đổi làm Tán lý (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 667). Vào đến Gia Định, Nguyễn Tri Phương cho đắp lũy gọi là Tân Lũy ở Đại Đồn (tức đồn Phú Thọ, còn gọi là đại đồn Chí Hòa) để làm căn cứ ngăn chặn bước tiến của quân Pháp. Ngoài việc kêu gọi tiến cử những người tài năng trong cả nước, tháng 3-1861, triều đình còn quy định mức thưởng hậu cho những người được chiêu mộ dân đồng hoặc cùng người thân gia nhập quân đội ở 5 tỉnh còn lại ở Nam Kỳ và 6 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Bình Thuận, Khánh Hòa để chống giặc (Đoàn Minh Huân & Nguyễn Ngọc Hà, 2017: 76). Những điều này đã gây ra những khó khăn nhất định đối với Pháp trong việc mở rộng khu vực chiếm đóng.

Đầu năm 1861, sau khi giải quyết xong vấn đề Trung Hoa, Phó Đô đốc Joseph Charner (1797-1869) được Hoàng đế Napoléon III cử làm, được lãnh chức Tổng chỉ huy quân Pháp ở Nam Kỳ, mang theo 20 tàu chiến, cùng 3.500 lính bộ binh đến Gia Định. Có thêm viện binh, ngày 24-2-1861, quân Pháp tiến công đại đồn Chí Hòa. Quân đội nhà Nguyễn chiến đấu dũng cảm, nhưng không ngăn được giặc, đại đồn bị vỡ. Chỉ huy quân đội nhà Nguyễn là Nguyễn Tri Phương và Phạm Thế Hiển đều bị thương, phải chạy về Biên Hòa (Đào Duy Anh, 2018:

529). Thừa thắng quân Pháp đuổi theo chiếm luôn Thủ Dầu Một và Tây Ninh. Tháng 3-1861, triều đình nghe tin Đại đồn thất thủ, vội cử Nguyễn Bá Nghi thay Nguyễn Tri Phương làm Khâm sai Đại thần để thống lĩnh quân thứ. Nguyễn Bá Nghi nhận thấy không chống đỡ nổi người Tây phương đang tâu xin giảng hòa làm kẻ hoãn binh (Đoàn Minh Huân & Nguyễn Ngọc Hà, 2017: 414-415). Trong khi đó, nghĩa binh của hai tỉnh Gia Định và Định Tường nổi dậy đánh phá quân Pháp ở nhiều nơi gây cho địch rất nhiều khó khăn trong việc mở rộng vùng chiếm đóng.

Tổng chỉ huy quân Pháp là Thiếu tướng hải quân Bonnard mới thay Charner quyết định đẩy mạnh xâm chiếm căn cứ địa để tăng cường thế lực. Tháng 12-1861, Bonnard phát binh đi chiếm thành Biên Hòa, Bà Rịa, sau đó tiến đánh chiếm thành Vĩnh Long. Triều đình Huế vội vàng cử Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định, “lại sai đình thần bàn định đại ý về điều ước, vua sửa định rồi trao cho” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 768). Ngày 5-6-1862, Hòa ước Nhâm Tuất được ký kết. Đại Nam giao cho Pháp 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ và đảo Côn Lôn, còn tỉnh Vĩnh Long thì quân Pháp sẽ trao trả cho Đại Nam với điều kiện triều đình phải chấm dứt các cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở miền Đông. Ngoài ra, triều đình Huế còn phải bồi thường khoản chiến phí khoảng 4 triệu lạng bạc cho Pháp và Tây Ban Nha, mở 3 cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên cho Pháp tự do thông thương (Trương Bá Cẩn, 2011: 35). Trong khoản IV của Hòa ước còn nêu “hễ quốc vương Việt Nam có giao thiệp với nước nào khác thì phải cho chính phủ Pháp biết, và khi muốn nhượng đất cho nước nào thì phải có nước Pháp thỏa thuận mới được” (Đào Duy Anh, 2018: 529). Văn bản hòa ước mang về đã làm các triều thần không ưng và muốn sửa chữa nhiều điểm. Triều đình giao cho Phan Thanh Giản có nhiệm vụ tiếp tục thương lượng với Bonard thay đổi Hòa ước. Dù

Hòa ước chưa được triều đình chính thức chuẩn y nhưng đã bị nhân dân cả nước và nhiều quan lại phản đối quyết liệt. Tháng 6-1863, triều đình Huế cử phái bộ do Phan Thanh Giản dẫn đầu cùng với Phạm Phú Thứ, Nguyễn Khắc Đản và đoàn tùy tùng sang Pháp với nhiệm vụ xin sửa lại Hòa ước năm 1862 và xin trả hoặc chuộc lại ba tỉnh phía Đông Nam Kỳ (Võ Kim Cương, 2017: 137). Tuy nhiên cuối cùng do nhiều yếu tố chủ quan và khách quan¹, cuộc điều đình đã thất bại, Hòa ước ngày 5-6-1862 vẫn được thi hành, không chỉ chuộc lại ba tỉnh miền Đông không thành mà trên thực tế, thực dân Pháp còn ráo riết chuẩn bị việc đánh chiếm ba tỉnh miền Tây khi thời cơ tới.

Trong lúc triều đình đang lo tập trung lực lượng vào việc đàn áp phong trào nông dân, dẹp loạn thổ phi ở miền Trung và miền Bắc và vẫn loay hoay chưa tìm ra cách để chuộc 3 tỉnh miền Đông thì thực dân Pháp ngày đêm ráo riết chuẩn bị âm mưu chiếm luôn ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Để dọn đường, tháng 8-1863, Pháp đã ký kết một quy ước về quan hệ song phương với vua Norodom (Campuchia), sau đó buộc vua Campuchia thừa nhận quyền bảo hộ của chúng (Võ Kim Cương, 2017: 146). Ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên vốn đã bị tách rời khỏi phần còn lại của đất nước, nay lại bị kẹp vào thế gọng kìm của Pháp, khiến cho nguy cơ bị thực dân Pháp chiếm đóng càng trở nên rõ rệt. Thực dân Pháp một mặt đàn áp các cuộc kháng chiến của nhân dân miền Đông; mặt khác, tìm cơ để chiếm nốt ba tỉnh miền Tây.

Sáng ngày 20-6-1867, Phó Đô đốc hải quân De Lagrandière chỉ huy một đội quân 1.600 binh lính với 17 chiến thuyền dàn trận trước thành Vĩnh Long, yêu cầu Kinh lược sứ miền Tây là Phan Thanh Giản tới chiến thuyền của Pháp để bàn công việc ở 3 tỉnh miền Tây

¹ Ngày 4-7-1863, tại Sài Gòn phái đoàn lên tàu Européen đi Pháp. Sau gần 4 tháng, ngày 8-11-1863, đoàn đi Madrid, ở lại đây một tháng, rồi trở về Sài Gòn vào ngày 18-3-1864 (Nguyễn Xuân Thọ, 2018: 150, 155)

(nhường giao 3 tỉnh này cho thực dân Pháp). Trước áp lực của Pháp, Phan Thanh Giản đã nộp thành với mong muốn quân Pháp “không nhiều hại dân lành”. Phan Thanh Giản còn viết thư cho quan quân hai tỉnh An Giang và Hà Tiên bảo nộp thành để “tránh mọi sự đổ máu vô ích”. Sau khi đổ bộ chiếm thành Vĩnh Long, Pháp cho quân đi chiếm tỉnh lỵ An Giang (Châu Đốc) ngày 21-6, rồi Hà Tiên ngày 24-6 một cách dễ dàng (Võ Kim Cương, 2017: 149-150). Được tin ba tỉnh miền Tây mất vào tay Pháp, triều đình Huế đã không có phản ứng gì, lại còn xin đổi ba tỉnh miền Tây mới mất để lấy lại tỉnh Biên Hòa, nhưng Pháp không trả lời. Triều đình chỉ có thể phản ứng một cách thụ động là ra chỉ dụ tăng cường bố phòng nghiêm ngặt khu vực miền Trung, từ Bình Thuận tới Thanh Hóa.

Trong khi đó, phong trào kháng chiến trong nhân dân càng phát triển mạnh mẽ. Một số văn thân, sĩ phu yêu nước lại tiến ra vùng Bình Thuận ở cực Nam Trung Kỳ lập ra Đồng Châu xã do Nguyễn Thông đứng đầu để nương tựa vào nhau và xây dựng căn cứ Tánh Linh để chuẩn bị cuộc kháng chiến lâu dài. Còn một số khác kiên quyết ở lại bám đất, bám dân để lãnh đạo phong trào chống Pháp ở Nam Kỳ ngày càng mạnh mẽ, rộng khắp, gây cho Pháp khó khăn trong việc bình định (Võ Kim Cương, 2017: 151).

Sau khi chiếm hoàn toàn xứ Nam Kỳ và kiểm soát vùng hạ lưu sông Mekong, mục tiêu chính của người Pháp là tìm một con đường thông thương với miền Nam Trung Hoa. Tuy nhiên sau cuộc khảo sát ngược sông Mekong trong hơn 2 năm 1866-1868², người Pháp nhận thấy thủy lộ Mekong không phải là con đường có thể dùng cho các thương thuyền đi tới các tỉnh miền Nam Trung Hoa được. Cũng trong chuyến đi này Francis Gacnier đã thăm dò khu vực thượng lưu sông Hồng và nhận thấy con

sông này là cửa ngõ thuận lợi để hàng hóa từ Vân Nam có thể qua xứ Bắc Kỳ (F. Gacnier, 1873: 16). Tại Hán Khẩu, Gacnier đã gặp một tên lái buôn người Pháp tên là Jean Dupuis. Cả hai đã thảo luận về tầm quan trọng của sông Hồng trong chiến lược mở rộng vùng ảnh hưởng của người Pháp ở Viễn Đông và lên kế hoạch cho việc gây ảnh hưởng ở Bắc Kỳ. Đô đốc Marie Jules Dupré, tới Sài Gòn nhậm chức ngày 1-4-1871, cũng đã tán thành kế hoạch của Gacnier và có những hoạt động vận động hành lang đối với chính phủ Pháp nhằm nhanh chóng thôn tính Bắc Kỳ (Nguyễn Thế Anh, 1970: 80). Tháng 5-1873, trong lá thư gửi Bộ trưởng Hải quân Pháp, Dupré khẳng định: “Sự đặt chân của chúng ta trong xứ này là một vấn đề sinh tử cho tương lai của sự đô hộ của chúng ta ở Viễn Đông” (J. Dupuis, 1896: 125). Cũng từ đây Dupré và Gacnier thống nhất với nhau về kế hoạch thôn tính Bắc Kỳ, trước hết là sử dụng con bài Jean Dupuis gây rối loạn ở hạ lưu sông Hồng nhằm có cơ mang quân từ Sài Gòn ra Bắc Kỳ.

Có thể thấy, từ sau khi ký Hòa ước Nhâm Tuất (1862), tình hình chuyển biến rất mau lẹ. Pháp đẩy mạnh can thiệp, tiến tới xâm chiếm hoàn toàn lục tỉnh Nam Kỳ (1867) và chuẩn bị cho việc đem quân ra Bắc Kỳ. Trong khi đó triều đình Huế phản ứng chậm với tình hình và vẫn nuôi hi vọng đàm phán để chuộc lại các tỉnh đã bị mất.

3.2. Cuộc đàm phán giữa phái đoàn Đại Nam và Pháp tại Sài Gòn

Tháng 5-1873, trước yêu cầu của người Pháp muốn ký một hòa ước mới để hợp thức hóa việc chiếm đóng cả lục tỉnh Nam Kỳ thay cho Hòa ước Nhâm Tuất (1862). Triều đình Huế đình nghị “trước kia (ngày tháng Giêng) tướng nước Pháp đưa thư yêu cầu lập ước mới (Trước bức chiếm 3 tỉnh Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên, đến nay đưa thư cầu ta lập ước nhượng giao). Đình thần bàn cho là việc ấy sợ

² Chuyến đi do Doudart Lagrée làm Trưởng đoàn, ngoài ra còn có: Francis Garnier, Louis Delaporte, Louis de Carné, bác sĩ Lucies Joubert và bác sĩ Clovis Thorel.

không phải ý của quốc chủ ấy xin cho ngay sứ sang Tây hỏi rõ, trở về hãy tính liệu”. Vua Tự Đức cho vậy là phải “bèn triệu bọn Lê Tuấn (Kinh lược), Nguyễn Văn Tường (Tán lý), Trần Hy Tăng về Kinh đợi phái” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 1388-1389). Đến lúc này, tình hình Bắc Kỳ ngày càng trở nên gay gắt, nhưng sứ bộ chưa kịp vào Nam để đàm phán.

Ngày 23-8-1873, tàu chở đoàn sứ bộ Đại Nam mới chính thức ra khơi. Đến ngày 31-8, tàu cập bến cảng Cap Saint-Jaques (Vũng Tàu), đồng thời sứ bộ gửi thư cho Dupré ở Sài Gòn. Khuya cùng ngày, sứ bộ mới cho neo tàu ở bến Thủ Ngữ (Sài Gòn), Paul Louis Félix Philastre, đặc phái viên của Thống đốc Dupré tiếp đón, thăm hỏi các thành viên của sứ bộ Đại Nam và thống nhất lịch trình (Trần Xuân An, 2004: 295). Theo Nguyễn Văn Thọ “Sứ đoàn gồm Lê Tuấn, Chánh sứ, Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Tăng Doãn; họ muốn sang Pháp xin chuộc lại các tỉnh Nam Kỳ và thảo luận về vụ Jean Dupuis. Nếu vấn đề thứ hai này họ không hi vọng gì ở sự ủng hộ của người Pháp thì họ nghĩ đến chuyện tìm một nước khác, Anh hoặc Tây Ban Nha” (Nguyễn Xuân Thọ, 2018: 234). Phan Khoang cũng cho rằng: trước nước Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ nhưng nước Nam chưa công nhận, Đô đốc Pháp ở Gia Định đưa thư xin ta lập điều ước mới, đình thần bàn xin sai sứ qua Tây hỏi rõ sẽ trả lời. Vua Tự Đức cử Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Tăng Doãn sung sứ bộ đi Tây, nhưng trước khi đi phải ghé Sài Gòn cùng Dupré thương thuyết. Lúc này, ở Bắc Kỳ Khâm phái Phan Đình Bình không thu xếp được việc Jean Dupuis, nên triều đình cũng ủy thác cho sứ đoàn trực tiếp nhờ Đô đốc Dupré xử trí cho (Phan Khoang, 1961: 204). Có thể thấy mục đích của sứ đoàn do Lê Tuấn làm Chánh sứ là đi sang Pháp với 2 nhiệm vụ: i) Xin chuộc lại các tỉnh Nam Kỳ; ii) Thảo luận giải quyết vụ Jean Dupuis.

Trương Bá Cần trên cơ sở tiếp cận nhật ký của sứ đoàn của cả Pháp và Đại Nam cho rằng:

triều đình đã có thái độ thận trọng trong việc chọn sứ đoàn đi Pháp lần này. Điều này cho thấy tầm quan trọng của chuyến đi sứ này đối với triều đình Huế. Sứ đoàn bao gồm: Lê Tuấn, Thượng thư bộ Hình, là cựu Kinh lược sứ Bắc Kỳ vào lúc Dupuis có mặt ở Cửa Cấm vào tháng 12-1872; Nguyễn Văn Tường, Thị lang bộ Lễ, từng cộng tác với Trần Tiễn Thành trong sứ vụ Sài Gòn tháng 2-1868; Nguyễn Tường Doãn, Án sát Nghệ An, từng theo Giám mục Gauthier sang Pháp năm 1867. Ngoài ra, trong thành phần phái bộ còn có hai Linh mục Nguyễn Hữu Thọ và Nguyễn Hoàng từng sang Pháp, một người với tư cách thông ngôn cho phái bộ Phan Thanh Giản, còn người kia là bạn đồng hành với Giám mục Sohier, trong những năm 1864-1865 (Trương Bá Cần, 2001: 272). Về nhiệm vụ của sứ đoàn, Trương Bá Cần cũng cho rằng: “theo những chỉ thị thành văn, Tự Đức trao cho Lê Tuấn, các sứ giả Việt Nam đã nhận được nhiệm vụ sang Pháp, Tây Ban Nha, và nhiều nước khác ở châu Âu để kết thân, và bàn thảo những cơ sở cho thoả ước tương lai” (Trương Bá Cần, 2011: 272-273). Có thể thấy đây là nhiệm vụ thể hiện tầm nhìn tương đối tiến bộ của triều đình Huế trong cách ứng xử với nguy cơ bị xâm lược bằng cách cân bằng lực lượng giữa các cường quốc. Đáng tiếc là kế hoạch này mới chỉ được manh nha mà không được thực thi một cách có hệ thống trong thực tế.

Ngày 1-9-1873, nghi thức đón tiếp sứ bộ Đại Nam được diễn ra tại Sài Gòn, với hàng loạt tiếng đại bác bắn chào và thủ tục chào cờ hai nước. Nhưng do Chánh sứ Lê Tuấn bị bệnh nên sứ bộ vẫn tiếp tục ở lại trên tàu. Ngày hôm sau (2-9), đoàn sứ bộ Đại Nam mới chính thức lên bộ, tiến hành dịch thuật thư từ của vua Tự Đức gửi Thống đốc Dupré. Trong thời gian đó, Phó sứ Nguyễn Văn Tường đã thay mặt sứ đoàn đi thăm lãnh sự quán các nước Anh, Đức, Tây Ban Nha, Bỉ, Đan Mạch, Hà Lan và Hoa Kỳ tại Sài Gòn để tranh thủ sự ủng hộ của các nước đối với Đại Nam (Trần Xuân An, 2004: 296). Buổi hội đàm chính thức đầu tiên diễn ra lúc 8h

sáng ngày 8-9-1873, tại dinh Tổng đốc ở Sài Gòn, với sự hiện diện:

Phía Đại Nam gồm: Lê Tuấn, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Tăng Doãn, hai linh mục bản xứ làm thông ngôn.

Phía Pháp: Dupré, Philastre (thông ngôn), Montjean (Giám đốc nội chính), Chomereau - Lamicié (Tổng thư ký).

Hai phía có quan điểm và mục tiêu hoàn toàn trái ngược nhau: phái đoàn Đại Nam đòi Pháp rút quân khỏi Bắc Kỳ, xin chuộc 6 tỉnh Nam Kỳ; phái đoàn Pháp đòi làm chủ 6 tỉnh Nam Kỳ, đòi tiền bồi thường chiến phí, chuẩn bị những điều kiện cho việc xâm nhập vào Bắc Kỳ.

Dù rằng Dupré cố gắng thuyết phục sứ đoàn Đại Nam rằng: các ông không cần phải vất vả đi lại làm gì, bởi chính ông ta được giao toàn quyền quyết định về mọi vấn đề. Ông ta còn nêu lên cho họ thấy những lợi thế của việc làm đồng minh với Pháp và thuyết phục họ chấp nhận để Dupré toàn quyền làm trọng tài, hứa hẹn sẽ trục xuất Dupuis ra khỏi Bắc Kỳ... Nhưng phái đoàn Đại Nam không tin tưởng những lời hứa hẹn của Dupré và vẫn giữ nguyên vọng đi Pháp thực hiện sứ mệnh mà vua đã giao cho. Trong khi đó, Đô đốc Dupré thì muốn tìm mọi cách giữ sứ đoàn lại Sài Gòn và tiến tới ký kết bản hòa ước theo ý ông ta. Thậm chí, Dupré còn bất chấp các thủ đoạn, bất chấp cả những quy ước cơ bản về quyền bất khả xâm phạm ngoại giao, chơi trò lừa lỉnh cho bất Chánh sứ Lê Tuấn và phái đoàn Đại Nam giam (có lẽ là giam lỏng) ở Sài Gòn (Nguyễn Xuân Thọ, 2018: 234).

Dù vậy những cuộc đàm phán giữa hai bên vẫn tiếp tục diễn ra. Bên cạnh những cuộc hội đàm được coi là chính thức còn có những cuộc trao đổi riêng giữa phái bộ Đại Nam với phiên dịch Philastre. Thời gian này, tình trạng bệnh tật của Chánh sứ Lê Tuấn có chiều hướng ngày càng xấu đi. Chính Dupré trong thư gửi về Pháp cũng thừa nhận về *“tình trạng bệnh tật có thật của Trưởng phái đoàn Lê Tuấn”* (Nguyễn Xuân Thọ, 2018: 249). Lê Tuấn có gửi đề nghị cho

vua Tự Đức xin đổi người khác làm Chánh sứ, nhưng vua tin tưởng lúc này không ai có đủ bản lĩnh, kinh nghiệm để thay Lê Tuấn hoàn thành nhiệm vụ này. Vì vậy, vua sai phái thầy thuốc đến chữa bệnh, cho người mang nhiều thứ thuốc từ kinh đô tới để trị bệnh cho Chánh sứ và *“quyết không đổi”* (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 1412).

Ngày 16-9, sứ đoàn Đại Nam gửi cho Dupré một bản ghi nhớ bao gồm các đề nghị: i) Giữ nguyên việc buôn bán như cũ; ii) Trả lại các tỉnh miền Tây, phía Đại Nam đền bù phí tổn của việc thiết lập cơ sở; iii) Chuộc lại ba tỉnh miền Đông; iv) Đại Nam bồi thường chiến phí cho Pháp và Tây Ban Nha theo Hòa ước Nhâm Tuất... Tuy nhiên phía Pháp từ chối thảo luận theo những đề nghị này. Ngày 26-9, một bản ghi nhớ mới tiếp tục được gửi tới Dupré, trong đó vẫn giữ nguyên hai điểm căn bản, là: trả lại một phần lãnh thổ chiếm đóng và bỏ khoản tiền bồi thường chiến tranh cho Tây Ban Nha. Đây có thể coi là 2 nhiệm vụ căn cơ nhất mà vua Tự Đức giao cho sứ đoàn. Tuy nhiên, người Pháp vẫn im lặng, không trả lời, Dupré đang chờ đợi sự tiến triển của kế hoạch ông ta giao cho Garnier ở Bắc Kỳ. Mất hết hi vọng về việc chuộc đất, sứ đoàn Đại Nam chuyển sang tranh đấu về các điều khoản tài chính (yêu cầu bỏ điều khoản bồi thường chiến phí cho Tây Ban Nha) và coi đây là sự nhượng bộ đủ để họ có thể xin triều đình trao quyền tham gia nghiêm chỉnh vào việc thương lượng hòa ước. Dupré cũng coi sự nhượng bộ này là *“để chấp thuận hơn việc trả lại lãnh thổ, dù chỉ trong phạm vi hạn chế”* (Trương Bá Cần, 2011: 377). Với động thái này có thể thấy sau 2 tháng thương lượng quan điểm 2 bên đã có vẻ từng bước xích lại gần nhau hơn.

Cuộc đàm phán vẫn đang tiếp tục diễn ra thì ngày 20-11-1873, Garnier tấn công thành Hà Nội. Với ưu thế về hỏa lực, dù lực lượng ít hơn nhiều nhưng chỉ trong một thời gian ngắn quân Pháp đã chiếm được thành Hà Nội. Tổng đốc Nguyễn Tri Phương bị trúng đạn, khước từ sự

cứ chữa của bác sĩ Pháp, rồi nhin ăn mà chết (Võ Kim Cương, 2017: 166). Ngay chiều 20-11, Ganier đã cho quân tấn công thôn tính các địa phương khác ở khu vực đồng bằng sông Hồng: Hưng Yên, Phủ Lý, Hải Dương, Ninh Bình... Dupré cũng muốn lợi dụng cuộc tấn công quân sự này để thúc đẩy việc ký kết một hòa ước với triều đình Huế trước khi về Paris. Trong khi đó, chính phủ Pháp lại sợ bị sa lầy trong vấn đề Bắc Kỳ nên gây áp lực buộc Đô đốc Dupré phải ngay lập tức rút lực lượng khỏi đất Bắc (Vũ Huy Phúc, 2003: 392). Những chuyển biến mới của tình hình cũng làm Dupré lo ngại và nhận ra hành vi quá trớn của Garnier ở Bắc Kỳ. Ngay từ ngày 10-12, Đô đốc Dupré đã cử phái vị thanh tra bản xứ Philastre tới Huế để dàn xếp tình hình. Trong khi đó, vua Tự Đức hốt hoảng trước cuộc tấn công của Garnier nên trước khi Philastre và Nguyễn Văn Tường tới Kinh đô, ngày 18-12, triều đình đã chỉ thị cho sứ đoàn được toàn quyền điều đình với Dupré tại Sài Gòn. Ở Huế, Philastre được thông báo về những biến cố mới xảy ra ở Bắc Kỳ, và ông vội lên đường ra Hà Nội cùng với Tả tham tri bộ Lễ Nguyễn Văn Tường, người được vua Tự Đức phái ra Bắc (Nguyễn Thế Anh, 1970: 88-89). Ngày 24-12, tàu của phái đoàn vừa ra đến cửa Cẩm (Hà Nội) thì nghe tin Garnier bị giết ở Cầu Giấy. Tình hình đó buộc Philastre phải tranh thủ nghị hòa sớm để tránh cho quân Pháp ở Bắc Kỳ khỏi nguy cơ bị tiêu diệt. Ngày 5-1-1874, Philastre đã cùng với Nguyễn Văn Tường ký kết một bản thoả thuận về việc rút quân Pháp ra khỏi các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, trao trả lại các địa phương này cho triều đình. Ngày 6-1-1874, thoả thuận rút quân khỏi thành Hà Nội cũng được ký kết giữa đại diện Pháp (Philastre) và Đại Nam (Nguyễn Văn Tường). Lần lượt chỉ trong vòng nửa tháng, các thành Hải Dương (2-1-1874), Ninh Bình (8-1), Nam Định (10-1) đều được trả lại triều đình Huế và số quân Pháp chiếm đóng cùng vũ khí, khí tài ở các nơi đó đều được rút về Hà Nội. Đến ngày 16-2-1874, đội quân chiếm đóng của Pháp (kể cả

số binh lính của Dupuis) đều rút hết khỏi Hà Nội về Hải Phòng, chỉ để lại một trung đội (40 tên) để hộ vệ viên lãnh sự Pháp. Đồng thời, tên lái buôn Dupuis bị trục xuất. Sau khi xong xuôi mọi việc, đến ngày 4-3, Philastre cùng với Nguyễn Văn Tường xuống tàu về Sài Gòn để chuẩn bị hòa ước mới (Võ Kim Cương, 2017: 175).

Có thể thấy lúc này, cả Đại Nam và Pháp đều bày tỏ thiện chí trong việc giải quyết cho xong vấn đề hòa ước. Phái đoàn Đại Nam đưa ra đề nghị: hoàn toàn bãi bỏ các khoản bồi thường chiến tranh; bỏ điều khoản liên quan đến quan hệ ngoại giao mà họ gọi là “đoan hành tắc hành” (cách nói để chỉ sự lệ thuộc ngoại giao: Việt Nam phải đi theo đường lối ngoại giao của Pháp); đưa lại Sài Gòn một số tàu thủy, đang ở Bắc Kỳ; rút một số đơn vị quân đội đang chiếm đóng Bắc Kỳ; cử một lãnh sự của Đại Nam tại Sài Gòn. Phía Pháp không chấp thuận bỏ điều khoản liên quan đến việc quan hệ ngoại giao, Dupré hứa sẽ trả lại tỉnh Vĩnh Long, nhưng Đại Nam phải trả cho Pháp 36.000 đồng bạc mỗi năm; tại Nam Kỳ nơi nào có mồ mả gia đình, họ hàng của vua sẽ được để lại cho vùng đất xung quanh từ 1-8 mẫu (Nguyễn Xuân Thọ, 2018: 263).

Cuộc thương thuyết giữa hai bên kéo dài cho đến ngày 15-3-1874 mới ngã ngũ, một hòa ước chính trị được ký kết giữa đại diện chính phủ Pháp và phái đoàn Đại Nam. “Vua Đại Nam đặc cách phái Hình bộ thượng thư, khâm sung định ước Chánh sứ toàn quyền đại thần là Lê Tuấn; Lễ bộ tả tham tri, khâm sung định ước phó sứ toàn quyền đại thần Nguyễn Văn Tường. Vua Đại Pháp đặc cách phái Tổng thống Nam Kỳ, thủy lục dân quân đại nguyên soái, ngự tứ đệ nhất đẳng thượng công bội tinh, tuyên giáo bội tinh, khâm sung định ước toàn quyền đại thần là Du Bi Lê (Dupré)” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 9).

Hòa ước Giáp Tuất (hay còn gọi là hòa ước Philastre) gồm 22 khoản, trong đó có những nội dung cơ bản sau: i) Đại Nam được quyền tự do giao thiệp buôn bán với các nước, nhưng không

được trái với thương ước đã ký với Pháp (Khoản thứ III); ii) Triều đình Huế thừa nhận chủ quyền của Pháp ở lục tỉnh Nam Kỳ: Gia Định, Định Tường, Biên Hòa, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên (khoản V); iii) Nước Pháp thừa nhận chủ quyền của vua nước Nam trên phần đất Đại Nam kể từ địa giới phía Nam tỉnh Bình Thuận ra Bắc; thừa nhận nền độc lập hoàn toàn của nước Nam, nghĩa là nước Nam không còn lệ thuộc vào bất cứ cường quốc nào. Điều này gián tiếp hủy bỏ quan hệ lệ thuộc trước đó giữa triều đình Huế và nhà Thanh nhằm tách chư hầu Đại Nam khỏi ảnh hưởng của Trung Hoa. (khoản II); iv) nước Pháp xóa bỏ hết khoản nợ chiến phí mà Đại Nam còn thiếu theo điều khoản Hòa ước Nhâm Tuất (khoản VI); v) Đại Nam xóa bỏ hết các quy định cấm đạo Thiên Chúa trước đây; các giám mục, linh mục Pháp được tự do truyền đạo; giáo dân được tự do theo đạo và giữ đạo (khoản IX); vi) Mở cửa biển Thi Nai (Bình Định) cùng cửa biển Ninh Hải (Hải Dương) và từ cửa biển ấy ngược sông Hồng lên đến Vân Nam của nước Đại Thanh (và cả phố Hà Nội), Đại Nam nên mở cửa cho người phương Tây tới giao thương buôn bán (khoản XI); iv) Xóa bỏ Hòa ước đã ký ngày 5-6-1862 (khoản XXI) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 10-15).

Trong lúc này, Chánh sứ Lê Tuấn bệnh càng trầm trọng hơn. Theo Trương Bá Cần, ngày ký kết hòa ước (15-3-1874), người ta phải mang văn bản hòa ước đến tận giường để Lê Tuấn ký và phải mất nửa giờ để ký xong 8 chữ ký. Hai ngày sau ông mất tại Sài Gòn. Theo các sử quan nhà Nguyễn, Lê Tuấn qua đời do “bệnh đột ngột” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007: 22). Một số quan điểm khác như Trần Văn Giàu (Trần Văn Giàu, 2001: 351), Nguyễn Xuân Thọ (Nguyễn Xuân Thọ, 2018: 264) thì cho rằng: sau khi ký hòa ước do phần uất Chánh sứ Lê Tuấn đã uống thuốc độc tự vẫn.

Tin Chánh sứ qua đời báo về Kinh đô, vua Tự Đức vô cùng thương tiếc, dụ rằng: “Lê Tuấn sớm đỗ liền khoa, trải nhậm lâu năm,

phụng sứ sang tây, vì nghĩa không từ khó nhọc. Lại cho viên đồng sự quay trở về làm việc, rất là bổ ích. Nay việc giao hảo vừa xong, sứ bộ được tạm về, thì bị một chứng bệnh mà bỗng vĩnh biệt, thực là đau đớn. Vậy cho thực thụ Thượng thư tăng biện hiệp Đại học sĩ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2005: 323). Đồng thời ban cho vàng lụa để lo việc tang gia, vua còn thân làm bài văn tự thuật danh phận lúc Lê Tuấn sinh thời với lời lẽ thiết tha, thương tiếc, và sai Hoàng tử cùng quan hữu tư phụng chỉ ban tế để rõ đặc ân, đợi sau chuẩn cho thờ ở đền Hiền Lương (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 22-23). Những ân điển mà vua Tự Đức giành cho Lê Tuấn là sự thấu hiểu sâu sắc của bậc quân chủ đối với người bề tôi đã hết lòng dốc sức đấu trí với kẻ thù ngay trong “hang hùm”, trong điều kiện bản thân đang mang trọng bệnh cũng không nề hà.

Tiếp đó, Đại Nam và Pháp ký thêm một bản thương ước vào 31-8-1874 (đại diện triều đình nhà Nguyễn là đại thần Nguyễn Văn Tường cùng Thị lang bộ Lại Nguyễn Tăng Doãn và đại diện của Pháp là chuẩn đô đốc chỉ huy sư đoàn hải quân ở Biển Đông và Nhật Bản-Thống đốc Nam Kỳ Lục tỉnh tạm quyền Krantz. Thương ước này gồm 29 khoản, với mục đích như là sự cụ thể hóa những quy định tại khoản 11 của Hòa ước Giáp Tuất. Trong đó một số điểm đáng chú ý như: vua Đại Nam chuẩn cho mở cửa biển Ninh Hải (Hải Dương) ngược lên sông Hồng suốt đến địa giới tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) và phố Hà Nội, cùng cửa biển Thi Nai (Bình Định), cho thuyền buôn nước ngoài, không biết nước nào, hiệu cờ sắc gì, đều được đi lại buôn bán (khoản 1); Khoản 2 quy định cấm triều đình nhà Nguyễn nhập và xuất khẩu vũ khí và đạn dược; Khoản 25, Tổng thống Pháp có thể ra lệnh điều tàu chiến đến những cảng mở cửa của vương quốc An Nam nếu cần thiết; khoản 26 quy định, mọi chiến thuyền Pháp tuần tra bảo vệ buôn bán được đón tiếp và đối xử hòa hảo tại các cảng mở cửa của vương quốc. Tuy nhiên, nếu được giao nhiệm vụ cấp

thiết cho triều đình hay công sứ Pháp, tàu chiến Pháp có thể được phép ra vào cảng sau khi gửi đề nghị và được triều đình An Nam cho phép (Trần Xuân An, 2004: 364-372).

Cũng trong ngày hôm đó (31-8), hai bên tiếp tục ký một điều khoản bổ sung cho hòa ước trong đó quy định Thành phố Hà Nội phải mở cửa cho người nước ngoài tự do buôn bán, thành lập một lãnh sự (Consul) và Thuế đoàn ở đây. Đây gần như là một “nhượng địa”, nơi người châu Âu có thể sở hữu nhà và cửa hàng như ở Thị Nại và Ninh Hải. Triều đình Huế sẽ phải cấp miễn phí khoảng 5 mẫu đất để người Pháp xây nhà ở cho lãnh sự và tùy tùng tại các cảng trên (Ngọc Nhân, 2024).

Cuộc đàm phán và ký kết Hòa ước Giáp Tuất (1874) cùng các thương ước, phụ lục liên quan đã cho thấy sự nhượng bộ ngày càng lớn của triều đình Huế trước sức ép của Pháp. Những điều khoản mở cửa cảng biển, cho phép tự do buôn bán, hạn chế vũ khí, và sự hiện diện của tàu chiến Pháp tại các cảng đã từng bước làm suy giảm chủ quyền của Đại Nam. Việc Hà Nội trở thành nơi đặt lãnh sự và thuế quan, cùng quyền sở hữu đất của người châu Âu, phản ánh rõ nét tính chất “nhượng địa” trong các thỏa thuận. Nhìn chung, các hòa ước này không chỉ củng cố vị thế pháp lý và quân sự của Pháp tại Nam Kỳ và Bắc Kỳ, mà còn đặt triều đình Huế vào thế yếu, mở đường cho quá trình xâm lược toàn diện sau này.

3.3. Những tác động của bản Hòa ước

Với bản Hòa ước và thương ước bổ sung năm Giáp Tuất (1874), về thực tế Đại Nam cơ bản đã trở thành đất bảo hộ của Pháp mặc dù trong văn bản không ghi cụ thể thuật ngữ này. Đối với Pháp, từ đây Pháp hoàn toàn làm chủ lục tỉnh Nam Kỳ, một vùng đất rộng lớn, giàu có và có vị thế địa chiến lược. Chủ quyền đối ngoại của triều đình nhà Nguyễn, một trong những lĩnh vực then chốt và cơ bản thể hiện chủ quyền của một quốc gia, từ đây cũng bị chi phối của người Pháp. Ngoài ra, tuy phải trả lại Hà Nội, nhưng Pháp đã đặt được cơ sở chính

trị, kinh tế, quân sự ở khắp các nơi quan trọng ở xứ Bắc Kỳ, chuẩn bị cho quá trình quay trở lại trong thời gian tới.

Về phía Đại Nam, Hòa ước Giáp Tuất đã tác động sâu sắc trên nhiều lĩnh vực.

Về chính trị - xã hội, sau Hòa ước 1874, triều đình Huế nhận thấy rõ sự tồn tại của quốc gia đang bị lung lay dữ dội và nền độc lập dân tộc đang bị đe dọa nghiêm trọng. Vua Tự Đức gần như đã hết hi vọng trong việc đòi chuộc lại lục tỉnh Nam kỳ. Chính sách “hai mặt” được thực thi trước đó thất bại hoàn toàn, lo ngại mất những phần đất đai khác hiển hiện trước mắt. Sự chia rẽ sâu sắc diễn ra trong triều đình, giữa triều đình Huế với người dân ngày càng lớn hơn. Một phong trào đấu tranh của dân chúng bùng nổ mạnh mẽ, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn - Đặng Như Mai ở Nghệ An và Hà Tĩnh (năm 1874) với khẩu hiệu “Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây” (Hoàng Văn Lân, Nguyễn Quang Hồng, 1998). Ở nhiều địa phương cũng đã nổ ra các cuộc nổi dậy của các tầng lớp cư dân khác nhau: nông dân, sỹ phu, binh lính, đồng bào các dân tộc thiểu số... Tiêu biểu như cuộc nổi dậy của binh lính triều đình do Đội Tĩnh, Quân Thiệu, Quân Hồ, Phó quản Thủ, Quận Bắc... lãnh đạo tại Hà Nội; cuộc khởi nghĩa của nông dân Bắc Ninh do Giáp Văn Trân đứng đầu; Nhiều cuộc khởi nghĩa khác cũng đã bùng lên tại Sơn Tây, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Lạng Sơn, Hưng Hóa... lôi cuốn nhiều tầng lớp cư dân tham gia, trong đó có rất nhiều hào mục, văn thân (Võ Kim Cương, 2017: 180). Những hoạt động chống đối đó đã làm cho tình hình an ninh của đất nước rơi vào hỗn loạn, khối đoàn kết dân tộc bị rạn nứt nghiêm trọng. Có thể nói Hòa ước Giáp Tuất đã có tác động tiêu cực, báo hiệu cho sự thất bại của triều đình Tự Đức trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm.

Về kinh tế, Hòa ước Giáp Tuất đã làm cho tình hình kinh tế Đại Nam càng trở nên trầm trọng hơn. Khu vực phát triển năng động nhất nước (Nam Kỳ) đã hoàn toàn cắt khỏi phần

lãnh thổ thuộc quản lý của triều đình Huế. Sự mở rộng xung đột của thực dân Pháp, cùng với đó là những bất ổn ở Bắc Kỳ khi những tàn dư giặc Cờ Vàng, Cờ Đen... từ Trung Quốc tràn sang (Nguyễn Xuân Thọ, 2017: 287) đã dẫn đến tình trạng người dân lưu tán, ruộng đất bị bỏ hoang trở nên phổ biến ở miền Bắc và miền Trung. Ở Bắc Kỳ, những tỉnh có ruộng đất bỏ hoang nhiều là Nam Định (50.000 mẫu), Ninh Bình (7.000 mẫu), Hải Dương (27.850 mẫu), trong đó chủ yếu là ruộng làng và ruộng tư nhân (Nguyễn Văn Khánh, 2019: 34). Ngành thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng bị giảm sút do chiến tranh, cũng như do tác động từ những điều khoản của Hòa ước và thương ước Giáp Tuất.

Về ngoại giao, với việc ký kết Hòa ước Giáp Tuất đã dập tắt hi vọng dùng biện pháp ngoại giao để chuộc lại các tỉnh đã mất ở Nam Kỳ, triều đình Huế bối rối trong việc tìm ra sách lược để đối phó với tình hình hiện tại. Trong bối cảnh đó, vua Tự Đức tiếp tục hướng về phía nhà Thanh để tìm một cứu cánh, với hai mục đích: i) Trước mắt là xử lý lực lượng thổ phỉ Trung Hoa ở các tỉnh phía Bắc; ii) Ít nhiều tạo áp lực lên người Pháp. Hai năm sau khi ký Hòa ước Giáp Tuất, tháng 9-1876, một sứ đoàn Đại Nam do Bùi Văn Di làm Chánh sứ lên đường sang Trung Hoa (Nguyễn Xuân Thọ, 2018: 287). Hành động này hoàn toàn phù hợp với Hòa ước mới ký, nhưng nhà chức trách của Pháp ở Sài Gòn vẫn cho là một “hành động xảo quyệt” và là lý do mà họ viện dẫn khi tấn công Bắc Kỳ lần hai (năm 1882). Vua Tự Đức vẫn tiếp tục kiên trì chủ trương đó với việc cử đoàn sứ giả tiếp theo sang Trung Hoa vào năm 1880, trong bối cảnh quan hệ Pháp - Thanh trở nên ngày càng căng thẳng. Những tên thực dân hiếu chiến ở Sài Gòn càng có lý do để khẳng định rằng: vua Tự Đức đã kêu gọi sự giúp đỡ của quân đội Trung Hoa vào năm 1880, trước thời điểm Rivière tấn công Hà Nội (H. Cordier, 1902: 337). Yoshiharu Tsuboi có nhận định tương đối xác đáng rằng: hành động của vua Tự Đức nhằm làm cho người Pháp lúng túng khó

xử và cũng nhằm mục đích lôi cuốn Pháp và Trung Hoa đi đến chỗ xung đột với nhau. Nhưng, rốt cuộc chính nhân dân Đại Nam là nạn nhân của chính sách ấy; và với hành động ấy còn khẳng định sự mất lòng tin của nhà vua vào việc có thể dựa vào một lực lượng nào trong nước để có thể đánh và thắng Pháp (Yoshiharu Tsuboi, 2017: 168).

Ngoài ra, Hòa ước cũng thức tỉnh mạnh mẽ ý thức của trí thức và nhân dân trước hiểm họa mất nước đang cận kề. Một trào lưu “canh tân” đất nước, học hỏi Nhật Bản xuất hiện trong một bộ phận sỹ phu và dân chúng. Được khích lệ bởi những người đầy tâm huyết đi trước như Phan Thanh Giản (1864), Nguyễn Trường Tộ (1866), Đinh Điền (1868), những trí thức như Phạm Phú Thứ, Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Hiệp, Lê Đình... từng tiếp xúc với văn minh phương Tây trực tiếp hoặc gián tiếp đã thức thời nhận rõ nguy cơ của dân tộc và đề xuất nhiều phương án để cải cách đất nước, khôi phục và nâng cao địa vị của Tổ quốc. Tuy nhiên, triều đình Huế đã không trân trọng, từng bước khước từ các đề nghị canh tân và đi vào con đường thất bại.

4. Kết luận

Tóm lại, cuộc đàm phán và ký kết Hòa ước Giáp Tuất (1874) diễn ra trong bối cảnh Đại Nam hoàn toàn bất lợi, khi Pháp đã kiểm soát lục tỉnh Nam Kỳ và chuẩn bị kế hoạch tiến ra Bắc Kỳ. Phái đoàn triều đình Huế, dưới sức ép của thực dân Pháp tại Sài Gòn, buộc phải chấp nhận đàm phán trong điều kiện bị giám sát chặt chẽ, không thể sang Pháp như dự kiến. Sự lo ngại và thái độ nhượng bộ của vua Tự Đức cùng triều đình đã dẫn đến việc ký kết Hòa ước, chính thức dâng chủ quyền Nam Kỳ cho Pháp. Việc ký Hòa ước Giáp Tuất cùng các thương ước bổ sung không chỉ hợp pháp hóa quyền lực của Pháp tại Nam Kỳ, mà còn mở ra cơ hội để họ củng cố lực lượng, thiết lập cơ sở pháp lý và quân sự cho việc thôn tính toàn bộ Việt Nam sau này. Đối với triều đình Huế, đây là bước ngoặt bi thảm, tạo nên sự chia rẽ nội bộ và làm

suy yếu khả năng kháng cự trước sự lấn tới của chủ nghĩa thực dân.

Nhìn từ góc độ lịch sử, Hòa ước Giáp Tuất là một minh chứng điển hình cho sự thất bại của chính sách đối ngoại nhà Nguyễn trong việc bảo vệ chủ quyền quốc gia trước sức ép của các cường quốc phương Tây. Nó phản ánh sự bất cân xứng về thế lực, đồng thời cho thấy những hạn chế trong tầm nhìn chiến lược của triều đình Huế. Về phía Pháp,

hòa ước này là bước đi quan trọng trong tiến trình xâm lược, củng cố vị thế ở Nam Kỳ và mở đường cho việc tiến ra Bắc Kỳ. Việc nghiên cứu và nhìn lại Hòa ước Giáp Tuất (1874) không chỉ giúp làm sáng tỏ một giai đoạn lịch sử đầy biến động, mà còn cung cấp bài học về sự cần thiết của một chính sách đối ngoại linh hoạt, chủ động và tầm nhìn chiến lược trong việc bảo vệ độc lập dân tộc trước những thách thức từ bên ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Đào Duy Anh. (2018). *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.
- D.G.E. Hall. (1997). *Lịch sử Đông Nam Á*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia.
- Đoàn Minh Huân, Nguyễn Ngọc Hà (Đồng chủ biên). (2017). *Vùng đất Nam Bộ, tập IV: Từ 1859 đến năm 1945*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật.
- F. Gacnier. (1873). *Voyage d'exploration en Indochine, effectué pendant les années 1866, 1867 et 1868*. Paris: Librairie Hachette.
- H. Cordier. (1902). *Histoire des relations de la Chine avec les puissances occidentales 1860-1902*. Paris.
- Dupuis, J. (1896). *Les origines de la question du Tong-Kin*. Paris: A. Challamel.
- Hoàng Văn Lân, Nguyễn Quang Hồng. (1998). Thêm một số ý kiến về nội dung, tính chất và diễn biến của khởi nghĩa Giáp Tuất (1874). *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. Số 6.
- Ngọc Nhân. (2024). Lễ trình Hòa ước và Thương ước Giáp Tuất ở Kinh thành Huế năm 1875. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. <https://archives.org.vn/gioi-thieu-tai-lieu-nghiep-vu/le-trinh-hoa-uoc-va-thuong-uoc-giap-tuat-o-kinh-thanh-hue-nam-1875.htm>
- Nguyễn Thế Anh. (1970). *Việt Nam thời Pháp đô hộ*. Sài Gòn: Nxb. Lửa Thiêng.
- Nguyễn Văn Khánh. (2019). *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Xuân Thọ. (2018). *Bước mở đầu của sự thiết lập hệ thống thuộc địa ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
- Phan Khoang. (1961). *Việt Nam Pháp thuộc sử (1884-1945)*. Sài Gòn: Nxb. Khai trí.
- Pierre Brocheux. (2022). *Đông Dương: Một nền thuộc địa nhập nhằng, giai đoạn 1858-1954*. Hà Nội: Nxb. Thế giới; Công ty sách Omega.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2005). *Đại Nam liệt truyện*, tập 4. Huế: Nxb. Thuận Hoá.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007a). *Đại Nam thực lục*, tập 7. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007b). *Đại Nam thực lục*, tập 8. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Trần Văn Giàu. (2001). *Chống xâm lăng: Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1898*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Tp. Hồ Chí Minh.
- Trần Xuân An. (2004). *Phụ chính đại thần Nguyễn Văn Tường (1824-1886)*. Tp. Hồ Chí Minh: Nxb. Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
- Trương Bá Cần. (2011). *Hoạt động ngoại giao của nước Pháp nhằm củng cố cơ sở tại Nam Kỳ*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
- Võ Kim Cương (chủ biên). (2017). *Lịch sử Việt Nam, tập 6: Từ năm 1858 đến năm 1896*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Vũ Huy Phúc (Chủ biên). (2003). *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Yoshiharu Tsuboi. (2017). *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa 1847-1885*, (Nguyễn Đình Đầu dịch). Hà Nội: Nxb. Tri thức.